

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	211,222,027,170	240,147,474,448	211,222,027,170	240,147,474,448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	198,212,273		198,212,273	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	211,023,814,897	240,147,474,448	211,023,814,897	240,147,474,448
4. Giá vốn hàng bán	11	190,925,946,773	218,905,512,402	190,925,946,773	218,905,512,402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20,097,868,124	21,241,962,046	20,097,868,124	21,241,962,046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	228,310,386	173,741,823	228,310,386	173,741,823
7. Chi phí tài chính	22	3,200,166,846	3,425,984,381	3,200,166,846	3,425,984,381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,917,329,691	3,409,322,565	2,917,329,691	3,409,322,565
8. Chi phí bán hàng	24	5,263,409,654	5,020,940,939	5,263,409,654	5,020,940,939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,643,917,883	3,491,783,433	3,643,917,883	3,491,783,433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,218,684,127	9,476,995,116	8,218,684,127	9,476,995,116
11. Thu nhập khác	31	178,813,367	158,438,393	178,813,367	158,438,393
12. Chi phí khác	32	97,367,233	143,633,570	97,367,233	143,633,570
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	81,446,134	14,804,823	81,446,134	14,804,823
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,300,130,261	9,491,799,939	8,300,130,261	9,491,799,939
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,812,206,662	1,934,872,388	1,802,130,802	1,934,872,388
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6,487,923,599	7,556,927,551	6,497,999,459	7,556,927,551
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	865.06	1,007.60	866.40	1,007.60

Người Lập

Kế toán trưởng

Lập báo cáo tài chính năm 2020

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		390,814,920,123	380,434,885,481
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	975,722,501	3,194,419,292
1.	Tiền	111		975,722,501	3,194,419,292
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256,380,496,856	261,297,287,951
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	246,207,956,279	246,443,262,605
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	825,972,300	5,771,251,300
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9,598,553,977	9,334,759,746
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(251,985,700)	(251,985,700)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		129,542,847,306	111,466,355,849
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	129,542,847,306	111,466,355,849
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,915,853,460	4,476,822,389
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	458,355,839	598,140,517
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,253,369,403	3,878,681,872
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V11	204,128,218	
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117,192,338,401	122,243,828,695
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		112,758,205,527	117,540,438,813
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	112,758,205,527	117,540,438,813
-	Nguyên giá	222		267,837,939,153	267,400,939,153
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155,079,733,626)	(149,860,500,340)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		66,842,728	66,842,728
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	66,842,728	66,842,728
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4,367,290,146	4,636,547,154
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4,367,290,146	4,636,547,154
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		508,007,258,524	502,678,714,176

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		376,044,759,502	377,204,138,753
I.	Nợ ngắn hạn	310		338,072,153,573	337,834,331,374
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	104,761,371,480	101,236,841,840
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,897,867,393	983,554,826
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,625,116,766	2,170,133,462
4.	Phải trả người lao động	314		12,405,267,611	26,038,702,378
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,159,996,504	4,287,841,108
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,285,819,783	1,409,435,134
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	215,790,304,786	200,407,013,376
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	(3,853,590,750)	1,300,809,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		37,972,605,929	39,369,807,379
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			

4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
7.	Phải trả dài hạn khác	337

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	37,415,783,929	38,812,985,379
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		556,822,000	556,822,000
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131,962,499,022	125,474,575,423
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	131,962,499,022	125,474,575,423
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		20,546,637,741	20,546,637,741
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,966,266,736	28,478,343,137
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,478,343,137	
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,487,923,599	28,478,343,137
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		508,007,258,524	502,678,714,176

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Phan Văn Toàn

Lập ngày 16 tháng 4 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88,652,639,966	1,034,592,548,346
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1,642,677,060	-826,222,303,957
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-499,476,382	-105,013,272,499
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-112,461,913	-14,405,793,060
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-381,951,009	-7,018,798,294
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,295,951	1,932,342,099
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5,383,887,156	-53,039,960,598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80,648,482,397	30,824,762,037
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-31,457,958,003
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9,000	130,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,348,519	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,357,519	-31,327,594,367
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		400,000,000	979,490,579,004
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-80,588,756,886	-972,469,392,484
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-966,159,058	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-8,999,952,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-81,154,915,944	-1,978,765,480
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-496,076,028	-2,481,597,810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1,471,798,529	5,677,425,348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-1,408,246
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	975,722,501	3,194,419,292

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2020



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.
- 3. Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
- 6. Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 1.137 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.090 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	02

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	161 248 362	283.116.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	814 474 139	2.911.302.785
Cộng	<u>957 722 501</u>	<u>3.194.419.292</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	41 866 094 447.	41.848.542.272
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	31 649 093 157	24.864.468.585
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	14 752 780 600.	28.702.127.000
Công ty TNHH Long Sơn		8.187.294.500
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa</i>	<i>4 330 382 100.</i>	<i>3.688.294.500</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Khánh Hòa</i>	<i>3 887 944 500.</i>	<i>3.333.000.000</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Long An</i>	<i>1 166 000 000.</i>	<i>1.166.000.000</i>
Các khách hàng khác	148 555 661 475	142.840.830.248
Cộng	<u>246 207 956 279</u>	<u>246.443.262.605</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đức Dung		151.800.000
Sinopec Chemical Commercial Holding (Hongkong) Co.Ltd		4.762.150.000
Các nhà cung cấp khác	825 972 300.	857.301.300
Cộng	<u>825 972 300.</u>	<u>5.771.251.300</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ký cược, ký quỹ	8 575 086 000	-	8.571.058.512	-
Tạm ứng	131 604 006	-	60.990.906	-
Dự thu lãi tiền gửi	852 803 369	-	344.143.499	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	39 060 602	-	358.566.829	-
Cộng	<u>9 598 553 977</u>	<u>-</u>	<u>9.334.759.746</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng		-		-	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG		-		-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	
Công ty Cổ phần Mía đường Sông Lam	Từ 1 năm đến 2 năm	181.157.000	90.578.500		Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	90.578.500
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	440.492.000	132.147.600		Dưới 6 tháng	132.147.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	97.532.000	29.259.600		Dưới 6 tháng	29.259.600
Cộng		719.181.000	251.985.700			251.985.700

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	251.985.700	251.985.700
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	251.985.700	251.985.700

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50 654 190 753	-	45.555.094.285	-
Công cụ, dụng cụ	5 881 444 707	-	5.299.711.127	-
Hàng đi trên đường	16 636 980 308	-	-	-
Bán thành phẩm	35 953 681 603	-	40.562.207.025	-
Thành phẩm	20 416 549 935	-	19.362.826.298	-
Hàng gửi bán		-	686.517.114	-
Cộng	129 542 847 306	-	111.466.355.849	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	181 319 983	322.780.561
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	167 030 550	119.563.100
Chi phí bảo hiểm	83 648 028	118.296.857
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26 357 278	37.499.999
Cộng	458 355 839	598.140.517

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất (*)	2 785 691 766	2.813.182.145
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1 163 446 186	1.247.164.560
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	418 152 194	576.200.449
Cộng	<u>4 367 290 146</u>	<u>4.636.547.154</u>

(*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	55.777.028.903	196.777.362.673	13.815.162.798	981.094.779	50.290.000	267.400.939.153
Mua trong năm		437.000.000				437 000 000
Sửa chữa lớn TSCĐ						
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	<u>55.777.028.903</u>	<u>197 214 362 273</u>	<u>13.815.162.798</u>	<u>981.094.779</u>	<u>50.290.000</u>	<u>267 837 939 153</u>
<i>Trong đó:</i>						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	32.849.409.743	105.562.760.037	10.580.236.942	817.803.618	50.290.000	149.860.500.340
Khấu hao trong năm	1 047 198 489	3 712 783 986	432 323 046	26 927 765	-	5 219 233 286
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>33 896 608 232</u>	<u>109 275 544 023</u>	<u>11 012 559 988</u>	<u>844 731 383</u>	<u>50.290.000</u>	<u>155 079 733 626</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	22.927.619.160	91.214.602.636	3.234.925.856	163.291.161	-	117.540.438.813
Số cuối năm	<u>21 880 420 671</u>	<u>87 938 818 250</u>	<u>2 802 602 810</u>	<u>136 363 396</u>	<u>-</u>	<u>112 758 205 527</u>

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 55.153.329.247 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	-			-
Xây dựng cơ bản dở dang	66.842.728			66.842.728
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-			-
Cộng	66.842.728			66.842.728

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	601 425 001.	1.989.200.001
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	601 425 001.	1.989.200.001
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	72 888 480 980	99.247.641.839
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	18 321 672 600	20.235.439.194
Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	17 073 000 006	19.194.512.504
Công ty TNHH Thành Dũng	23 185 926 830	16.959.062.100
Công ty TNHH Minh Hoàng	13 706 456 545	16.456.449.211
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ		-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	601 425 000.	-
Các nhà cung cấp khác	31 271 465 498	26.402.178.830
Cộng	104 761 371 480.	101.236.841.840

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5 553 704 737	5 553 704 737	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12 219 035	12 219 035	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.118.419.313	1 688 648 462	2 181 951 009	1 625 116 767
Thuế thu nhập cá nhân	51.714.149	139 846 444	395 688 811	- 204 128 218
Thuế đất, tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	-	4 000 000	4 000 000	-
Các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	2.170.133.462	7 398 418 678	8 147 563 592	1 420 988 549

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế, trong đó tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh là 109.961.517 VND được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.300 120 261	35.040.815.333
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		775.660.587
- Các khoản điều chỉnh tăng	143 112 048	927.258.310
Chi phí không phục vụ hoạt động SXKD	3.000 000	43.510.000
Thù lao HĐQT không điều hành	50 382 000	269.377.402
Chi phí hàng rách vỡ không được trừ	33 633 999	317.407.720
Các khoản tiền phạt	24 711 600	294.142.720
Hoàn nhập lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ năm trước		-
Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ năm nay		-
Các khoản chi phí khác	31 384 449	2.820.468
- Các khoản điều chỉnh giảm		(151.597.723)
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu năm trước		(87.761.453)
Lãi CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm nay		(63.836.270)
Thu nhập tính thuế	8 443 242 309	35.816.475.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1 688 648 462	7.163.295.184
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	123 558 200	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1 812 206 662	7.163.295.184

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay trích trước	246 004 544	320.376.953
Lương phép, lương lễ, lương thêm giờ, lương năng suất	1 913 991 960	3.919.964.155
Các khoản trích trước khác		47.500.000
Cộng	2 159 996 504	4.287.841.108

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1 022 404 181	925.024.633
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	76 937 629	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	146 392 000	484.410.501
Cộng	<u>1 245 733 810</u>	<u>1.409.435.134</u>

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Vay Ông Phan Văn Toàn ⁽ⁱ⁾	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	215 790 304 786	200.407.013.376
Vay ngắn hạn ngân hàng		160.575.823.676
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾</i>	73 701 391 796	60.105.996.097
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	42 321 372 310	40.125.354.031
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An ^(iv)</i>	56 884 032 880	60.344.473.548
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱ⁾	32 542 000 000	29.489.681.900
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.14b)	10 341 507 800	
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An</i>	8 338 331 800	8.338.331.800
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh</i>	1 141 576 000	1.141.576.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An</i>	861 600 000	861.600.000
Cộng	<u>215 790 304 786</u>	<u>200.407.013.376</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,4%/năm, thời hạn cho vay dưới 12 tháng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	160.575.823.676	29.489.681.900	10.341.507.800	200.407.013.376
Số tiền vay phát sinh trong năm	209 735 557 486	400 000 000		210 135 557 486
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm				
Kết chuyển từ vay dài hạn				
Số tiền vay đã trả trong năm	(192 040 238 714)		(2 585 376 950)	(194 625 615 664)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(126 650 412)			(126 650 412)
Số cuối năm	178 144 492 036	29 889 681 900	7 756 130 850	215 790 304 786

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		28.160.667.279
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱ⁾	23 211 388 329	25.295.971.279
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	856 102 000	1.141.496.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱⁱ⁾	13 348 293 600	1.723.200.000
Vay dài hạn các cá nhân ^(iv)		10.652.318.100
Cộng	37 415 783 929	38.812.985.379

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9,4%/năm, thời hạn cho vay trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	10.341.507.800	10.343.017.700
Trên 1 năm đến 5 năm	37 415 783 929	18.059.461.434
Trên 5 năm	-	-
Cộng	<u>47 757 291 729</u>	<u>28.402.479.134</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay như sau:

	<u>Vay dài hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn các cá nhân</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	28.160.667.279	10.652.318.100	38.812.985.379
Số tiền vay phát sinh trong năm	6 602 798 550		6 602 798 550
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm			
Số tiền vay đã trả trong năm		(8000 000 000)	(8000 000 000)
Số kết chuyển			
Số cuối năm	<u>34 763 465 829</u>	<u>2 652 318 100</u>	<u>37 415 783 929</u>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	182.605.763	1.118.203.487	-	1.300.809.250
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				
Chi quỹ trong năm	(4 512 500 000)	(641 900 000)		
Số cuối năm	<u>(4 329 894 237)</u>	<u>476 303 487</u>	<u>-</u>	<u>(3 853 590 750)</u>

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	556.822.000	556.822.000
Chi nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ		
Số cuối năm	<u>556.822.000</u>	<u>556.822.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	27.877.520.149	111.694.936.786
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	28.478.343.137	28.478.343.137
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.178.815.649	(18.877.553.749)	(5.698.738.100)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(8.999.966.400)	(8.999.966.400)
Số dư cuối năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	6.487.923.599	6.487.923.599
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	34.966.266.736	131.962.499.021

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trường Yên	258.997.370	258.997.370
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	232.470.000	232.470.000
Cộng	491.467.370	491.467.370

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu, bán thành phẩm	211 222 027 170	240 147 474 448
Doanh thu bán thành phẩm		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u>211 222 027 170</u>	<u>240 147 474 448</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán	198 212 273	
Cộng	<u>198 212 273</u>	

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Giá vốn của hàng hóa, , SP, BTP, NVL, CC đã bán	190 925 946 773	218 905 512 386
Cộng	<u>190 925 946 773</u>	<u>218 905 512 386</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Lãi tiền gửi	1 398 921	1 134 360
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226 911 465	172 607 463
Cộng	<u>228 310 386</u>	<u>173 741 823</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí lãi vay	2 917 329 691	3 409 322 565
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	283 128 771	16 661 816
Cộng	<u>3 200 458 462</u>	<u>3 425 984 381</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí cho nhân viên	308 889 656	385 465 413
Chi phí vật liệu, bao bì	427 003 636	563 840 074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347 812 062	346 675 682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 045 624 522	3 456 848 712
Các chi phí khác	134 079 778	268 111 058
Cộng	<u>5 263 409 654</u>	<u>5 020 940 939</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2 024 190 019	1 760 002 163
Chi phí vật liệu quản lý	138 320 892	110 121 710
Chi phí đồ dùng văn phòng	78 976 668	141 930 502
Chi phí khấu hao TSCĐ	79 590 264	94 346 121
Thuế, phí và lệ phí	16 077 767	12 450 000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117 812 688	336 612 179
Chi phí bằng tiền khác	1 188 949 585	1 036 320 758
Cộng	<u>3 643 917 883</u>	<u>3 491 783 433</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		130 363 636
Thu từ phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động	34 962 664	
Thu nhập khác	143 850 703	28 074 757
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Cộng	<u>178 813 367</u>	<u>158 438 393</u>

9. Chi phí khác

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Phí phạt vỏ bao hàng rách vỡ	36 472 124	136 533 570
Chi phí khác	60 895 109	7 100 000
Cộng	<u>97 367 233</u>	<u>143 633 570</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 02 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:**

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.499.960	7.499.960
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.499.960	7.499.960

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1/2020</u>	<u>Quý 1/2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137 438 072 252	153 714 849 108
Chi phí công cụ	3 398 733 488	4 534 204 683
Chi phí nhân công	26 541 560 530	26 708 871 430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 791 830 960	3 892 895 332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 763 329 219	6 863 365 111
Chi phí khác	460 868 191	632 034 787
Cộng	179 394 394 640	196 345 220 451

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ